CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuân	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quảng	Thành viên
Ông Phạm Sĩ Thạc	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

02 Huynh Khuong Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3910 5401 / Fax: (84-8) 3910 5402
Ha Noi Branch: Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84-4) 6285 9222 / Fax: (84-4) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số: 1303/ 2016/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị**
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2016, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội

M.S.C.N: 0302723703-005-C.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT TẠI HÀ NỘI
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037 -1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**116.003.499.290**	**78.848.270.652**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.906.421.277**	**5.594.698.101**
1. Tiền	111		4.906.421.277	5.594.698.101
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**76.492.438.810**	**28.517.212.280**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.212.715.800	2.657.196.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		447.000.000	250.281.629
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	21.400.000.000	21.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	53.432.723.010	4.209.733.924
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**32.410.256.359**	**35.150.943.035**
1. Hàng tồn kho	141		32.410.256.359	35.150.943.035
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.194.382.844**	**9.585.417.236**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.194.382.844	7.009.186.992
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	2.576.230.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**118.317.925.123**	**152.100.264.000**
II. Tài sản cố định	**220**		**4.772.514.868**	**6.929.729.471**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.772.514.868	6.929.729.471
- Nguyên giá	222		11.100.235.088	11.186.325.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.327.720.220)	(4.256.596.526)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**79.345.410.255**	**75.170.534.529**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79.345.410.255	75.170.534.529
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.8**	**34.200.000.000**	**70.000.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	70.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.200.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**234.321.424.413**	**230.948.534.652**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.282.891.478**	**3.389.735.288**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.282.891.478**	**3.389.735.288**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	486.503.500	591.815.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	-	710.020
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		81.000	902.790
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.796.306.978	2.796.306.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.11**	**231.038.532.935**	**227.558.799.364**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**231.038.532.935**	**227.558.799.364**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		246.330.000.000	*246.330.000.000*
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.910.000)	(1.910.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.145.322.665	5.145.322.665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.796.306.978	2.796.306.978
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.411.518.616)	(35.710.920.279)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(35.710.920.279)	*12.268.777.721*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		4.299.401.663	*(47.979.698.000)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.180.331.908	9.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**234.321.424.413**	**230.948.534.652**

Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**28.575.000.000**	**5.589.115.800**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**28.575.000.000**	**5.589.115.800**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.463.750.000	5.535.001.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**111.250.000**	**54.113.920**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.291.213.887	4.058.547.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.612.033.732	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	52.000.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	2.712.274.509	2.361.532.775
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.026.155.646**	**1.751.128.743**
12. Thu nhập khác	31		190.012.000	-
13. Chi phí khác	32		10.736.434.075	49.730.826.743
14. Lợi nhuận khác	**40**	VI.6	**(10.546.422.075)**	**(49.730.826.743)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.479.733.571**	**(47.979.698.000)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.479.733.571**	**(47.979.698.000)**
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.308.377.104	(47.979.698.000)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(828.643.533)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	141	(1.948)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

M.S.D.N: 5300208618 - C.T.C.P - CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI - TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Vũ Thị Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 07 tháng 03 năm 2016		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**3.479.733.571**	**(47.979.698.000)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.071.123.694	4.386.037.404
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.691.213.887)	30.798.384.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(11.128.322.890)**	**(12.795.276.486)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.472.523.477	32.231.907.120
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.740.686.676	(23.882.658.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(105.312.000)	57.995.902
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	39.876.134
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(710.020)	(494.529.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(1.033.168.489)**	**(4.842.685.127)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(6.580.560.784)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(101.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	163.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(54.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	344.891.665	4.058.547.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**344.891.665**	**5.277.986.814**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(688.276.824)**	**435.301.687**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**5.594.698.101**	**5.159.396.414**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**4.906.421.277**	**5.594.698.101**

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Vũ Thị Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 28 tháng 03 năm 2016		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 – DN/HN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 045, đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

2. Công ty con

Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình

* Địa chỉ: Xóm Tân Lập, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 95%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 95%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. . Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Đối với trường hợp công ty con không lập được báo cáo tài chính tại ngày bị Công ty mẹ kiểm soát thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất (không quá 3 tháng) để hợp nhất.
Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.
Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty áp dụng lập theo các Thông tư nêu trên. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT_BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi khi áp dụng các thông tư nêu trên và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.7 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư. Khi cổ tức được nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.
Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.
Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh, liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại (lợi thế thương mại âm) là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-08

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.581.596.376	3.190.608.221
Tiền gửi ngân hàng	1.324.824.901	2.404.089.880
Cộng	**4.906.421.277**	**5.594.698.101**

2. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.212.715.800**	**2.657.196.727**
Công ty TNHH Hồng Long	-	18.210.000
Công ty CP Đầu tư Quốc tế An Phát	1.212.715.800	2.638.986.727
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**1.212.715.800**	**2.657.196.727**

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cho vay cá nhân	21.400.000.000	21.400.000.000
Cộng	**21.400.000.000**	**21.400.000.000**

(*): Là các khoản Công ty cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay và theo các phụ lục gia hạn hợp đồng tại ngày 31/10/2015, lãi suất cho vay 7%/năm. Tiền lãi trả cuối quý hoặc 1 lần vào tháng cuối cùng của hợp đồng vay.

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**53.432.723.010**	-	**4.209.733.924**	-
- Phải thu bán cổ phần (*)		-	-	
+ Nguyễn Văn Bình	*37.440.000.000*			
+ Đinh Quang Tùng	*13.200.000.000*			
- Phải thu tiền lãi cho vay	1.506.322.222	-	-	-
- Tạm ứng	1.000.000.000		1.300.000.000	
- Phải thu khác	286.400.788	-	2.909.733.924	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**53.432.723.010**	-	**4.209.733.924**	-

(*): Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Công ty CP Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị và Công ty Cổ phần Đá Granite Phú Yên.

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	43.577.753	-	65.640.294	-
- Công cụ, dụng cụ	107.900.000	-	107.900.000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	10.020.040.950	-	12.738.665.085	-
- Thành phẩm	2.994.437.316	-	2.994.437.316	-
- Hàng hóa	19.244.300.340	-	19.244.300.340	-
Cộng	**32.410.256.359**	-	**35.150.943.035**	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**7.613.027.484**	**2.518.692.880**	**963.104.633**	**91.501.000**	**11.186.325.997**
Tăng trong năm	-	3.387.495.455	-	-	3.387.495.455
Giảm khác	(3.473.586.364)	-	-	-	(3.473.586.364)
Số dư cuối năm	**4.139.441.120**	**5.906.188.335**	**963.104.633**	**91.501.000**	**11.100.235.088**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**1.039.185.103**	**2.162.805.790**	**963.104.633**	**91.501.000**	**4.256.596.526**
Khấu hao trong năm	1.337.791.149	733.332.545	-	-	2.071.123.694
Tăng khác		20.410.354	-	-	20.410.354
Giảm khác	(20.410.354)	-	-	-	(20.410.354)
Số dư cuối năm	**2.356.565.898**	**2.916.548.689**	**963.104.633**	**91.501.000**	**6.327.720.220**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**6.573.842.381**	**355.887.090**	-	-	**6.929.729.471**
Tại ngày cuối năm	**1.782.875.222**	**2.989.639.646**	-	-	**4.772.514.868**

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 3.753.298.513 đồng

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khai thác vàng tại Hòa Bình	79.345.410.255	75.170.534.529
Cộng	**79.345.410.255**	**75.170.534.529**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	***70.000.000.000***	-
Công ty CP khoáng sản Lào Cai - Quảng Trị	-	-	16.000.000.000	-
Công ty CP Đá Granite Phú Yên (*)	-	-	54.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***34.200.000.000***	-	-	-
Công ty CP Đá Granite Phú Yên (*)	34.200.000.000	-	-	-
Cộng	**34.200.000.000**	-	**70.000.000.000**	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty CP Đá Granite Phú Yên	19,00%	19,00%

(*) Theo quy định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.020	-	710.020	-
Cộng	**710.020**	-	**710.020**	-

10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**486.503.500**	**486.503.500**	**591.815.500**	**591.815.500**
- Công ty CP XD và Thương mại Đà Trung	328.693.500	328.693.500	328.693.500	328.693.500
- Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á	-	-	99.000.000	99.000.000
- Công ty CP XD hạ tầng và đô thị Hà Nội	-	-	79.200.000	79.200.000
- Các đối tượng khác	157.810.000	157.810.000	84.922.000	84.922.000
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**486.503.500**	**486.503.500**	**591.815.500**	**591.815.500**

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	-	-	**23.006.714.342**	**269.334.804.342**
Trích lập quỹ	-	-	5.145.322.665	2.796.306.978	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(47.979.698.000)	(47.979.698.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(10.737.936.621)	(10.737.936.621)
Số dư cuối năm	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**5.145.322.665**	**2.796.306.978**	**(35.710.920.279)**	**218.558.799.364**
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**5.145.322.665**	**2.796.306.978**	**(35.710.920.279)**	**218.558.799.364**
Lãi trong năm					4.308.377.104	4.308.377.104
Giảm khác		-			(8.975.441)	(8.975.441)
Số dư cuối năm	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**5.145.322.665**	**2.796.306.978**	**(31.411.518.616)**	**222.858.201.027**

11.2. Cổ phiếu

	Cuối năm *Cổ phiếu*	Đầu năm *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	24.633.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**24.633.000**	**24.633.000**
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24.632.809**	**24.632.809**
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**28.575.000.000**	**5.589.115.800**
Doanh thu bán hàng hóa	28.575.000.000	5.589.115.800
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**28.575.000.000**	**5.589.115.800**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.463.750.000	5.535.001.880
Cộng	**28.463.750.000**	**5.535.001.880**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.851.213.887	4.058.547.598
Lãi bán cổ phần	21.440.000.000	-
Cộng	**23.291.213.887**	**4.058.547.598**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ bán cổ phần	6.600.000.000	-
Chi phí tài chính khác	12.033.732	-
Cộng	**6.612.033.732**	**-**

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng	**52.000.000**	**-**
Chi phí nhân viên bán hàng	52.000.000	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.712.274.509**	**2.361.532.775**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	821.531.706	321.999.377
Chi phí nhân viên quản lý	1.842.987.376	1.939.951.732
Thuế, phí và lệ phí	11.304.380	1.008.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	97.381.648
Chi phí khác	36.451.047	1.192.018
Cộng	**2.764.274.509**	**2.361.532.775**

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**190.012.000**	**-**
Công nợ không phải trả	190.012.000	-
Chi phí khác	**10.736.434.075**	**49.730.826.743**
Lỗ do thanh lý tài sản	-	34.856.931.708
Tiền phạt thuế, truy thu thuế	9.364.285.240	1.000.000.000
Chi phí khác	1.372.148.835	13.873.895.035
Lợi nhuận khác	**(10.546.422.075)**	**(49.730.826.743)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	3.479.733.571	(47.979.698.000)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.479.733.571	(47.979.698.000)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**141**	**(1.948)**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	821.531.706	321.999.377
Chi phí nhân công	2.350.987.376	6.230.314.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.071.123.694	4.386.037.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.545.455	310.896.209
Chi phí khác	47.755.427	169.874.201
Cộng	**5.445.943.658**	**11.419.121.941**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	480.000.000	480.000.000
Cộng	**480.000.000**	**480.000.000**

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Thương mại	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	28.575.000.000	28.575.000.000
Khấu hao và chi phí phân bổ	-	28.463.750.000	28.463.750.000
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	-	111.250.000	111.250.000
Chi phí không phân bổ			2.764.274.509
Doanh thu tài chính	-	-	23.291.213.887
Chi phí tài chính	-	-	6.612.033.732
Thu nhập khác	-	-	190.012.000
Chi phí khác	603.647.433	10.132.786.642	10.736.434.075
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh			-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	3.479.733.571
Chi phí thuế	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	**3.479.733.571**
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	130.095.402.924	70.026.021.489	200.121.424.413
Tài sản không phân bổ			34.200.000.000
Tổng tài sản			**234.321.424.413**
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	117.891.000	3.165.000.478	3.282.891.478
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả			**3.282.891.478**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hà nội	Lào Cai	Hòa Bình	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng	28.575.000.000	-	-	28.575.000.000
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	70.026.021.489	36.803.109.847	127.492.293.077	234.321.424.413

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.1. *Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.906.421.277	5.594.698.101
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.645.438.810	6.866.930.651
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	21.400.000.000
Đầu tư dài hạn	34.200.000.000	70.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	**115.151.860.087**	**103.861.628.752**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	486.584.500	592.718.290
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	**486.584.500**	**592.718.290**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư Cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	486.584.500	-	486.584.500
Cộng	**486.584.500**	**-**	**486.584.500**
Số dư Đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	592.718.290	-	592.718.290
Cộng	**592.718.290**	**-**	**592.718.290**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư Cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.906.421.277	-	4.906.421.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.645.438.810	-	54.645.438.810
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	-	21.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	34.200.000.000	34.200.000.000
Cộng	**80.951.860.087**	**34.200.000.000**	**115.151.860.087**
Số dư Đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.698.101	-	5.594.698.101
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.866.930.651	-	6.866.930.651
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	-	21.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**33.861.628.752**	**70.000.000.000**	**103.861.628.752**

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 – DN/HN**

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2015.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán – tư vấn Đất Việt – tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay. Cụ thể:

	Số đầu năm			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**Trước khi phân loại lại**	**Mã số**	**Sau khi phân loại lại**	**Mã số**
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**100**
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		**120**		**120**
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	121	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**130**		**130**
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		21.400.000.000	135
Phải thu ngắn hạn khác	2.909.733.924	135	4.209.733.924	136
V.Tài sản ngắn hạn khác				
Tài sản ngắn hạn khác	1.300.000.000	158	-	155
B. NGUỒN VỐN		400		400
Quỹ đầu tư phát triển	4.205.716.390	417	5.145.322.665	418
Quỹ dự phòng tài chính	939.606.275	418	-	

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Vũ Thị Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 28 tháng 03 năm 2016